

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: **131** /KKMT

V/v: Công bố BCTC Quý 4/2017 Riêng cá thể Văn phòng Công ty & BCTC Quý 4/2017 toàn Công ty.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP ĐN
4. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 bao gồm: Báo cáo riêng cá thể Văn phòng Công ty và báo cáo toàn Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung quý 4 năm 2017, gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT và TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 kể cả Văn phòng Công ty và toàn Công ty tăng so với cùng kỳ quý 4 năm 2016. Do: tăng doanh thu bán hàng và doanh thu hoạt động tài chính; đồng thời tiết giảm được chi phí bán hàng nên làm LNST tăng tương ứng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính Công ty:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT,KTTC-KKMT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý IV – năm 2017**

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689.685.561.613	436.134.666.310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	8.449.741.632	15.959.010.891
1. Tiền	111		8.449.741.632	15.959.010.891
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526.577.613.578	366.179.990.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	191.067.042.493	205.807.983.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.315.003.424	26.798.994.715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		181.897.429.338	138.686.684.240
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.827.921.731	6.482.852.683
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(16.529.783.408)	(11.596.524.615)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	143.228.331.766	47.882.700.231
1. Hàng tồn kho	141		143.729.144.112	48.932.655.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(500.812.346)	(1.049.955.050)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.429.874.637	6.112.964.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	15.171.373	168.159.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	11.414.703.264	5.944.804.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.234.671.232	93.756.434.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.809.822.057	52.893.887.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	18.500.395.978	18.150.360.674
- Nguyên giá	222		30.026.132.641	28.001.590.797
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11.525.736.663)	(9.851.230.123)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	34.309.426.079	34.743.526.985
- Nguyên giá	228		34.809.253.861	34.809.253.861
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(499.827.782)	(65.726.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		16.943.622.166	17.293.942.304
- Nguyên giá	231		18.360.513.671	17.659.583.131
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1.416.891.505)	(365.640.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.108.930	1.759.710.685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	193.108.930	1.759.710.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	24.000.000.000	21.617.714.270
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			3.030.000.000

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			(5.412.285.730)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		288.118.079	191.179.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	288.118.079	191.179.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		783.920.232.845	529.891.100.406
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		660.141.042.419	411.631.783.261
I. Nợ ngắn hạn	310		660.141.042.419	411.631.783.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	47.422.487.773	70.972.069.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.845.017.638	2.557.512.582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	792.198.637	98.092.157
4. Phải trả người lao động	314		5.498.364.187	3.868.090.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.073.551.495	1.458.522.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		65.333.904
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.463.370.089	3.107.720.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	580.568.357.508	329.308.147.074
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		477.695.092	196.295.092
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.779.190.426	118.259.317.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	123.779.190.426	118.259.317.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.355.705.817	13.863.385.286
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.166.498.920	4.138.946.170
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.166.498.920	4.138.946.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		783.920.232.845	529.891.100.406

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần NHN Thành Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: đồng

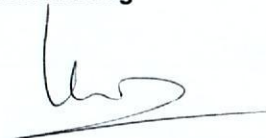
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	394.732.757.712	281.761.117.222	1.873.227.028.723	1.406.524.036.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			147.077.710	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		394.732.757.712	281.761.117.222	1.873.079.951.013	1.406.524.036.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	387.168.266.244	274.212.036.930	1.814.021.076.812	1.353.542.106.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.564.491.468	7.549.080.292	59.058.874.201	52.981.929.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.424.604.857	2.495.580.289	11.266.307.078	13.010.380.710
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.706.648.135	2.342.377.938	15.468.295.363	12.515.872.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.437.704.294	2.727.888.591	18.693.976.519	13.417.494.637
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.467.641.336	4.072.171.031	32.946.057.174	39.148.069.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.608.593.729	2.775.249.224	10.423.605.771	9.150.195.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3.206.213.125	854.862.388	11.487.222.971	5.178.172.525
11. Thu nhập khác	31	VII.6	594.149.780	251.994.923	681.918.825	343.158.867
12. Chi phí khác	32	VII.7			-	50.000.000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		594.149.780	251.994.923	681.918.825	293.158.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.800.362.905	1.106.857.311	12.169.141.796	5.471.331.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	792.198.637	98.092.157	3.002.642.876	1.303.454.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.008.164.268	1.008.765.154	9.166.498.920	4.167.876.399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần NHN Thành Tuấn

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4/2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.169.141.796	5.471.331.392
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.918.783.710	1.591.739.636
- Các khoản dự phòng	03		(1.028.169.641)	1.318.134.821
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.048.397	(6.058.234)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(449.647.537)	(216.315.328)
- Chi phí lãi vay	06		18.693.976.519	13.417.494.637
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.306.133.244	21.576.326.924
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(168.735.873.411)	(2.271.146.049)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.796.488.831)	(22.219.998.110)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.194.219.350)	(76.126.612.469)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.049.366	(166.556.834)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			2.323.676.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.064.995.919)	(13.374.557.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.308.536.396)	(810.811.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(498.600.000)	(576.286.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(257.236.531.297)	(91.645.965.263)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.071.922.736)	(9.482.057.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.428.490.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.157.537	216.133.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.407.724.801	(9.265.741.691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	2.291.386.137.693	1.575.060.218.476
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(2.040.125.927.259)	(1.477.798.916.033)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.938.624.800)	(2.461.640.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		247.321.585.634	94.799.661.943
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.507.220.862)	(6.112.045.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.959.010.891	22.064.997.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.048.397)	6.058.234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.449.741.632	15.959.010.891

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Trần NHN Thành Tuấn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;

- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

1. Công ty CP Thép Việt Mỹ: Đường số 02, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 20,36%; tỷ lệ biểu quyết: 20,36%

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 01: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 404 Lê Văn Hiến, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

6. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

101
CÔNG
CỐ P
KIM
MIỀN
NH

7. Chi nhánh tại TP.HCM: 26 Nguyễn Đình Khôi, Phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM.
8. Chi nhánh tại Đắk Lắk: 97C Nguyễn Văn Linh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
9. Chi nhánh tại Gia Lai: 483 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Gia Lai
10. Chi nhánh Quảng Bình : 176-177 Đường Thống Nhất, Phường Nam lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch(T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường(giá gốc mua – dự phòng(nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c. Các khoản cho vay: Không

d. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định cty con, liên doanh liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tồn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng

doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như :số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch(lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh(lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được(có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng(Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

		Đơn vị tính: Đồng	
		31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền			
Tiền mặt		516.382.698	161.372.134
Tiền gửi ngân hàng		7.933.358.934	15.797.638.757
Tiền đang chuyển			
Các khoản tương đương tiền			
Cộng		8.449.741.632	15.959.010.891
2. Các khoản đầu tư tài chính(xem Phụ lục 01)			
3. Phải thu của khách hàng			
		31/12/2017	01/01/2017
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Cty CP Thép Da na úc		151.274.902.820	171.536.955.573
- Cty TNHH Thép Việt Pháp			55.150.808.874
- Cty CP ĐT TM & KS Vũ Bình		47.089.601.835	16.969.337.869
- Các khoản phải thu khách hàng khác		25.316.978.405	46.414.146.900
		78.868.322.580	53.002.661.930
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Cty TNHH Thép VSC Posco		39.792.139.673	34.271.028.103
- Cty TNHH Khoáng Sản & luyện kim Việt Trung		91.935.723	70.534.497
- Công ty Thép Tây Đô			34.155.393.606
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel		39.700.203.950	45.100.000
Cộng		191.067.042.493	205.807.983.676
4. Phải thu khác			
		31/12/2017	01/01/2017
		Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hóa		1.827.921.731	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		755.307.928	
- Ký cược, ký quỹ			511.069.309
- Cho mượn			4.825.000.000
- Phải thu khác			
		1.072.613.803	
b. Dài hạn			
			1.146.783.374
Cộng		1.827.921.731	6.482.852.683
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
6. Nợ xấu(xem Phụ lục 02)			
7. Hàng tồn kho			
		31/12/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu			-

- Công cụ dụng cụ	10.700.000			
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	143.718.444.112	(500.812.346)	48.932.655.281	(1.049.955.050)
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	143.729.144.112	(500.812.346)	48.932.655.281	(1.049.955.050)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Mua sắm		
- XD CB	193.108.930	1.759.710.685
* Dự án Văn phòng 69 Quang Trung	57.820.100	933.956.355
* Dự án kho Hòa Phước	135.288.830	135.288.830
* Dự án kho Miếu Bông		690.465.500
- Sửa chữa		
Cộng	193.108.930	1.759.710.685

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 03)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 04)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (xem Phụ lục 05)

13. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn	15.171.373	168.159.640
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.054.545	112.012.587
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	9.116.828	56.147.053
d. Dài hạn	288.118.079	191.179.178
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	288.118.079	191.179.178
* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	197.652.858	110.409.036

* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	28.769.418	19.558.030
* Chi phí trả trước dài hạn khác	61.695.803	61.212.112
Cộng	303.289.452	359.338.818

14. Tài sản khác	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	11.414.703.264	5.944.804.849
- Thuế GTGT được khấu trừ	11.414.703.264	5.944.804.849
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
d. Dài hạn		
Cộng	11.414.703.264	5.944.804.849

15. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 06)

16. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.098.837.894	28.098.837.894	67.360.112.882	67.360.112.882
- Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát- Bình Định	7.677.272.856	7.677.272.856		-
- Cty TNHH Posco SS Vina	7.971.308.675	7.971.308.675		
- METZ CORPORATION	-	-	30.678.374.000	30.678.374.000
- JFE SHOJI TRADE CORP	-	-	26.088.720.000	26.088.720.000
- Phải trả cho đối tượng khác	12.450.256.363	12.450.256.363	10.593.018.882	10.593.018.882
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết				
- Phải trả cho đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	19.323.649.879	19.323.649.879	3.611.956.154	3.611.956.154
-Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	1.655.335.549	1.655.335.549	163.426.780	163.426.780
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ	11.611.969.198	11.611.969.198	1.457.318.666	1.457.318.666
Công Ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung			177.910.233	177.910.233
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép VSC-POSCO	2.973.281.014	2.973.281.014	1.813.300.475	1.813.300.475
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ	2.281.862.000	2.281.862.000		
-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	801.202.118	801.202.118	-	-
Cộng	47.422.487.773	47.422.487.773	70.972.069.036	70.972.069.036

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT		2.131.732.259	2.131.732.259	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		18.692.204.979	18.692.204.979	-
- Thuế nhập khẩu				-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân		216.735.083	216.735.083	-
- Thuế đất, tiền thuê đất		139.840.158	139.840.158	-
- Thuế TNDN	98.092.157	3.002.642.876	2.308.536.396	792.198.637
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		57.820.100	57.820.100	-
Cộng	98.092.157	24.243.975.455	23.549.868.975	792.198.637

b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	4.073.551.495	1.458.522.655
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	4.073.551.495	1.458.522.655
* Chi phí lãi vay phải trả	993.094.839	383.518.504
* Chi phí phải trả khác	3.080.456.656	1.075.004.151
<i>b. Dài hạn</i>		
Cộng	4.073.551.495	1.458.522.655

19. Phải trả khác	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	967.304	35.720.804
- BHXH		
- BHYT		
- BHT.Nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	981.341.939	629.335.238
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.481.060.846	2.442.664.692
Cộng	4.463.370.089	3.107.720.734
<i>b. Dài hạn</i>		

20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước		65.333.904
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	65.333.904
<i>b. Dài hạn</i>		
<i>c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i> (Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 06)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép VN - CTCP	37.714.240.000	37.714.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	60.751.380.000	60.751.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-
- Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ. Cổ tức**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	15.846.724.506	15.354.403.975
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.355.705.817	13.863.385.286
- Quỹ khác thuộc VCSH	-	-
- Quỹ khác thuộc VCSH	1.491.018.689	1.491.018.689

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí****29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2017	01/01/2017
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại	37.264,25	62.155,79
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:	3.730.555.797	4.083.499.891
- XN Lắp Máy &XD Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Cty V1TH Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.394.975.078	2.747.919.172

Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.615.436.677.383	1.119.443.408.613
- Doanh thu bán hàng	1.610.685.257.488	1.115.593.411.560
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.751.419.895	3.849.997.053
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	257.790.351.340	287.080.627.885
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	492.000.000	495.254.960
- Công ty CP ĐT & XD Miền Nam	891.942.920	30.581.613.104
- Công Ty TNHH Thép VSC-POSCO	17.229.176.260	195.233.370
- Công ty Liên doanh SX Thép Vinausteel	52.155.329.700	
- Cty TNHH Khoáng Sản Luyện kim Việt Trung	113.572.411.960	127.817.839.451
- Công ty Thép Tây Đô	36.091.094.500	
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ (VAS)	20.422.792.000	30.551.154.000
- CN Cty CP Gang thép Thái Nguyên- Nhà máy LT Lưu Xá		51.785.994.000
- Cty CP Thép Nhà Bè -CN Nhơn Trạch	16.935.604.000	45.653.539.000
Tổng cộng	1.873.227.028.723	1.406.524.036.498

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ thời gian thuê.

Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiên trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	147.077.710	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	147.077.710	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	1.812.969.826.134	1.354.230.223.079
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	1.051.250.678	365.640.827
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.053.756.985)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.814.021.076.812	1.353.542.106.921

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.157.537	216.133.510
- Lãi bán các khoản đầu tư	398.490.000	-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	159.898.855	569.541.989
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		6.058.234
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	10.656.760.686	12.218.646.977
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.266.307.078	13.010.380.710

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.693.976.519	13.417.494.637
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	444.046.372	1.423.540
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		768.355.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.735.004.864	132.418.931
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.048.397	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.412.285.730)	(1.804.043.470)
- Chi phí tài chính khác	5.504.941	223.200
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	15.468.295.363	12.515.872.347

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		181.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	631.579.200	79.501.319
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	50.339.625	263.475.730
Cộng	681.918.825	343.158.867

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		50.000.000
Cộng	-	50.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.423.605.771	9.150.195.666
- Lương	1.120.000.000	1.536.000.000
- Khấu hao	1.619.111.262	1.217.832.195
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	4.933.258.793	4.175.935.276
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.751.235.716	2.220.428.195
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.946.057.174	39.148.069.749
- Lương	9.310.624.668	8.433.210.821
- Vận chuyển	15.197.347.059	25.147.452.809
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.438.085.447	5.567.406.119

1016
 NG T
 PH
 KIM P
 ENT
 H P P

- c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.375.404	386.945.490
- Chi phí nhân công	11.926.495.840	11.501.146.929
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.918.783.710	1.591.739.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.972.316.335	30.808.869.374
- Chi phí khác bằng tiền	5.069.942.334	4.375.204.813
Cộng	44.420.913.623	48.663.906.242

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.002.642.876	1.303.454.993
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.002.642.876	1.303.454.993

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và lý do)		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	2.291.386.137.693	1.575.060.218.476
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.291.386.137.693	1.575.060.218.476
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	2.040.125.927.259	1.477.798.916.033
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.040.125.927.259	1.477.798.916.033

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP về thép	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.867.457.874.858	5.622.076.155	1.873.079.951.013
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	1.812.969.826.134	1.051.250.678	1.814.021.076.812
+ Chi phí không phân bổ			47.571.651.230
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	54.488.048.724	4.570.825.477	11.487.222.971

- 5 Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần NHN Thành Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nợ xấu	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/gian quá hạn
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.941.508.295	13.411.724.887		19.125.037.305	7.528.512.690	
+ Cty CP T.Mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	QH 06 năm	2.947.146.175	-	>04 năm
+ Cty TNHH 789 Miền Trung	2.376.231.328	712.869.398	QH 02 năm 3 tháng	3.845.157.516	1.922.578.758	01 năm
+ Cty Cp Nam Tân	4.160.230.170	2.912.161.119	QH 6-9 tháng			
+ Cty CP Licogi 13- CN phía Nam	3.025.311.146	2.117.717.802	QH 7 tháng			
Các khoản khác	17.432.589.476	7.668.976.568	QH 6 T -3 Năm	12.332.733.614	5.605.933.932	QH 6 T -3 Năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	2.883.386.379			1.952.163.356		
+ Cty Cơ Khí XDCT 623	82.706.811			82.706.811		
+ Cty Đường 126	30.000.000			30.000.000		
+ Tổng Công Ty XD Bạch Đằng	228.023.566			228.023.566		
+ Cty CP ĐT Vũ Bình	642.657.470			-		
- Cty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung				804.015.039		
+ Cty CP VTTB & ĐT XD MEI	19.596.400			19.596.400		
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	1.877.694.642			785.114.050		
+ Cty CP Tiên Thịnh	2.707.490			2.707.490		

Lý do chưa ghi nhận doanh thu: Khách hàng không có khả năng thanh toán, một số khách hàng chưa có cam kết thời hạn thanh toán cụ thể.

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Ghi chú: Giá trị có thể thu hồi được: được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng.

(Tại văn phòng Công ty theo dõi nợ xấu phát sinh trong toàn Công ty và trích lập dự phòng theo quy định)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 03
Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.299.813.092	4.557.612.639	1.144.165.066	28.001.590.797
Mua sắm trong kỳ	89.342.058	-	-	340.342.058
Đ/tr XDCB h/thành	1.278.910.500	-	1.106.219.826	2.385.130.326
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	700.930.540	700.930.540
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	23.668.065.650	4.557.612.639	1.549.454.352	30.026.132.641
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.645.790.619	3.588.029.644	617.409.860	9.851.230.123
Khấu hao trong kỳ	1.116.115.722	366.846.890	189.201.504	1.674.506.540
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	6.761.906.341	3.954.876.534	806.611.364	11.525.736.663
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16.654.022.473	969.582.995	526.755.206	18.150.360.674
Tại ngày cuối năm	16.906.159.309	602.736.105	742.842.988	18.500.395.978
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :				9.867.458.512
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.655.932.900
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng				-
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai				
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình				

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	-	34.809.253.861
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.480.619.489	328.634.372	-	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	65.726.876	-	65.726.876
Khấu hao trong năm	368.374.026	65.726.880	-	434.100.906
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	368.374.026	131.453.756	-	499.827.782
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	34.480.619.489	262.907.496	-	34.743.526.985
Tại ngày cuối năm	34.112.245.463	197.180.616	-	34.309.426.079

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.278.581.359

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 04
Đơn vị tính: đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Máy móc thiết bị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tài sản cố định khác	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá	17.659.583.131		700.930.540	-	-	18.360.513.671
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	-	-	3.143.697.348
- Nhà	14.515.885.783	-	-	-	-	14.515.885.783
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	700.930.540	-	-	700.930.540
Giá trị hao mòn lũy kế	365.640.827	-	1.051.250.678	-	-	1.416.891.505
- Quyền sử dụng đất	-	-	618.260.478	-	-	618.260.478
- Nhà	365.640.827	-	362.897.144	-	-	728.537.971
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	70.093.056	-	-	70.093.056
Giá trị còn lại	17.293.942.304					16.943.622.166
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-				2.525.436.870
- Nhà	14.150.244.956	-				13.787.347.812
- Nhà và quyền sử dụng đất	-					-
- Cơ sở hạ tầng	-					630.837.484

*Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:"

16.312.784.682

*Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:"



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		Trong năm		Phụ lục 05	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đơn vị tính: đồng	01/01/2017
a. Vay ngắn hạn	580.568.357.508	580.568.357.508	2.291.386.137.693	2.040.125.927.259	329.308.147.074	329.308.147.074
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 06
 Đơn vị tính: đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	1.374.680.852	15.354.403.975	115.495.051.827
Tăng vốn trong năm									0
Lãi trong năm							4.138.946.170		4.138.946.170
Tăng khác							1.888.471.123		1.888.471.123
Giảm vốn trong năm									0
Lỗ trong năm									0
Giảm khác							3.263.151.975		3.263.151.975
Số dư tại 01/01/2017	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	4.138.946.170	15.354.403.975	118.259.317.145
Tăng vốn trong năm									0
Lãi trong năm							9.166.498.920		9.166.498.920
Tăng khác							1.071.999.161	492.320.531	1.564.319.692
Giảm vốn trong năm									0
Lỗ trong năm									0
Giảm khác							5.210.945.331		5.210.945.331
Số dư tại 31/12/2017	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	9.166.498.920	15.846.724.506	123.779.190.426